

# Adjetivos en vietnamita

## Adjetivos básicos en vietnamita

pesado	nặng
ligero	nhẹ
correcto	chính xác
incorrecto	sai
difícil	khó
fácil	dễ
pocos	ít
muchos	nhiều
nuevo	mới
viejo (no nuevo)	cũ
lento	chậm
rápido	nhanh
pobre	nghèo
rico	giàu



[www.flashcardo.com/es/tarjetas-didacticas-vietnamita/](http://www.flashcardo.com/es/tarjetas-didacticas-vietnamita/)

## Colores en vietnamita

blanco	màu trắng
negro	màu đen
gris	màu xám
verde	màu xanh lá cây
azul	màu xanh da trời

rojo	màu đỏ
rosa (color)	màu hồng
naranja (color)	màu cam
púrpura	màu tím
amarillo	màu vàng
marrón	màu nâu



[www.pinhok.com/es/aprender-vietnamita/](http://www.pinhok.com/es/aprender-vietnamita/)

## Sentimientos en vietnamita

bueno	tốt
malo	xấu
débil	yếu
fuerte (fornido)	khỏe
feliz	hạnh phúc
triste	buồn
saludable	khỏe mạnh
enfermo	bệnh
hambriento	đói bụng
sediento	khát nước
solitario	cô đơn
cansado	mệt mỏi



[www.pinhok.com/es/aprender-vietnamita/](http://www.pinhok.com/es/aprender-vietnamita/)

## Espacio en vietnamita

corto	ngắn
largo	dài
pequeño	nhỏ
grande	lớn
alto (diagrama)	cao
bajo (diagrama)	thấp
empinado	dốc
plano	bằng phẳng
poco profundo	nông
profundo	sâu
estrecho	hẹp
ancho (adjetivo)	rộng

## Otros adjetivos importantes en vietnamita

barato	rẻ
caro	đắt
suave	mềm
duro	cứng
vacío	trống rỗng

lleno	đầy
sucio	bẩn
limpio	sạch sẽ
dulce	ngọt
agrio	chua
joven	trẻ
viejo (no joven)	già
frío	lạnh
cálido	ấm áp